TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: **114**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Văn Lân** – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2017 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 328/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 ngày 7 tháng 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 193/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1975;

Địa chỉ: F6/15W Đường A, tổ B, ấp C, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Quang H**, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: F6/15W Đường A, tổ B, ấp C, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà T có mặt tại phiên tòa, ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 17/3/2017, bản tự khai 11/4/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trần Quang H quen biết, tự tìm hiểu và bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã F, thị xã G, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 1998. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do ông H không lo làm ăn, thường xuyên nhậu nhẹt dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hiện nay bà và ông H vẫn còn sống chung một nhà nhưng đã ly thân hơn một năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà xác nhận bà và ông H có 01 con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 11/7/1998, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà xác nhận không có.

Bị đơn ông Trần Quang H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 81 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Trần Quang H.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 11/7/1998, đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Về án phí: bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Quang H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Ông Trần Quang H và bà Nguyễn Thị T chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã F, thị xã G, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn 13 Quyển số 01/98 ngày 05/5/1998. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình."*

[6] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được."*

[7] Theo kết quả xác minh ngày 16/6/2017 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh về xác minh tình trạng hôn nhân cho biết: ông H và bà T về mua nhà và sinh sống tại ấp C, xã D, huyện E, Thành phố Hồ Chí Minh để ở vào năm 2012. Ông bà chung sống với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do không đồng ý thống nhất sử dụng tiền chi tiêu trong sinh hoạt gia đình hàng ngày, từ đó ông H và bà T sống ly thân nhưng vẫn sống chung 01 căn nhà. Trong cuộc sống, ông H và bà T đôi lúc có cãi và đánh nhau, không quan tâm lẫn nhau, mạnh ai nấy sống. Nếu kéo dài thời gian thì không tốt đối với ông bà.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T xác nhận bà và ông H chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Mặt khác, ông H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Toà án tham gia tố tụng để Toà án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa ông H và bà T đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T với ông H.

[9] Về con chung: 01 con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 11/7/1998, đã trưởng thành.

[10] Về tài sản chung: Bà T yêu cầu vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung giữa ông với bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung giữa bà T với ông H trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[11] Về nợ chung: Bà T xác nhận bà và ông H không có nợ chung. Ông H vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề nợ sản chung giữa ông với bà T nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản nợ giữa bà T với ông H trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[12] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T với ông Trần Quang H.

1.1. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Quang H.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 13 Quyển số 01/98 do Ủy ban nhân dân xã F, thị xã G, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 05/5/1998 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: 01 con chung tên Trần Quang H1, sinh ngày 11/7/1998, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033019 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- UBND xã F, thị xã G, tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đỗ Thị Duy Linh